Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7616.99.90

Mã HS	7616.99.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng nhôm / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 13:11:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76169990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12300
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12300
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12300
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12300
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11649
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11592
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11592
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11592
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11592
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11592
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11592
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11644
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11644

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11644
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11644
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11644
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11644
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11645
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11645
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11645
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11645
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11645
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11645
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11648
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11598
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11604
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11604
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11604
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11604
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11604
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11604
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11637
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11637
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11637
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11637
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11637
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11637
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11682
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11682

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11682
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11682
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11682
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11682
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D11667
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E11667
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F11667
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11667
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11667
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11667
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D11667
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E11667
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F11667
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G11667
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H11667
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11667
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D11684
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E11684
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F11684
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G11684
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H11684
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11684
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D11683
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E11683
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F11683
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G11683

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H11683
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11683
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11630
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11630
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11630
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11630
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11630
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11630
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11630
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11667
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11667
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11667
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11667
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11667
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11667
RCEP B	2022	2022	0	B!D11667
RCEP B	2023	2023	0	B!E11667
RCEP B	2024	2024	0	B!F11667
RCEP B	2025	2025	0	B!G11667
RCEP B	2026	2026	0	B!H11667
RCEP B	2027	2027	0	B!I11667
RCEP C	2022	2022	0	C!D11667
RCEP C	2023	2023	0	C!E11667
RCEP C	2024	2024	0	C!F11667
RCEP C	2025	2025	0	C!G11667
RCEP C	2026	2026	0	C!H11667

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11667
RCEP D	2022	2022	0	D!D11666
RCEP D	2023	2023	0	D!E11666
RCEP D	2024	2024	0	D!F11666
RCEP D	2025	2025	0	D!G11666
RCEP D	2026	2026	0	D!H11666
RCEP D	2027	2027	0	D!I11666
RCEP E	2022	2022	0	E!D11670
RCEP E	2023	2023	0	E!E11670
RCEP E	2024	2024	0	E!F11670
RCEP E	2025	2025	0	E!G11670
RCEP E	2026	2026	0	E!H11670
RCEP E	2027	2027	0	E!I11670
RCEP F	2022	2022	0	F!D11667
RCEP F	2023	2023	0	F!E11667
RCEP F	2024	2024	0	F!F11667
RCEP F	2025	2025	0	F!G11667
RCEP F	2026	2026	0	F!H11667
RCEP F	2027	2027	0	F!I11667
VIFTA	2024	2024	12	VI!F10793
VIFTA	2025	2025	9	VI!G10793
VIFTA	2026	2026	6	VI!H10793
VIFTA	2027	2027	3	VI!I10793

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7616.99 có 9 dòng thuế; dòng 7616.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7616.99.20 Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì (SEN); 7616.99.30 Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính (SEN); 7616.99.40 Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt; 7616.99.51 Rèm chớp lật(SEN); 7616.99.59 Loại khác; 7616.99.60 Máng và chén để hứng mủ cao su	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7616.99.90 có mã Chương 98 tương ứng 9840.14.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Lõi nhôm lót trong mạ niken (85x38) mm dùng trong công nghiệp sản xuất chuỗi cách điện	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7616.99.90 có mã Chương 98 tương ứng 9840.18.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	-Vòng nhôm 3077 (Mini) (99,71x84,73x14,30) mm dùng sản xuất sản phẩm cao su	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7616.99.90 có mã Chương 98 tương ứng 9840.24.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Tấm lưới bằng nhôm phủ cao su (410x490) mm	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7616.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7616.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12300), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.